

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH**  
498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn  
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **QUÍ 4 NĂM 2019**



## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 25



## THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập doanh nghiệp:** - Ngày 05/05/1995 Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định ra Quyết định số 922/QĐ\_UB thành lập Công ty Dược Trang thiết bị y tế Bình Định sau khi hợp nhất Công ty Dược VTYT Bình Định và Xí nghiệp DP Bình Định (Trong đó nòng cốt là Xí nghiệp DP Bình Định)

- Năm 2006: Công ty chuyển sang mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định thành lập số 102/2006/QĐ-UBND ngày 27/06/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.

- Năm 2010: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định, bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp cho đến nay.

**Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:** Số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 04 năm 2019

**Địa chỉ trụ sở chính:** Số 498 Nguyễn Thái Học – Phường Quang Trung – Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Giang	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên

#### Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Hoàng Văn Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Việt	Phó ban

#### Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Quyết định bổ nhiệm số 1354/QĐ-HĐQT-DBD ngày 30/09/2019)

**Người đại diện pháp luật:** Bà Phạm Thị Thanh Hương – Tổng Giám Đốc



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.12.2019 VND	Tại 01.01.2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.061.454.673.174</b>	<b>1.021.237.151.785</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>138.299.381.559</b>	<b>92.556.725.446</b>
1. Tiền	111		47.442.332.684	80.556.725.446
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.857.048.875	12.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>113.601.393.300</b>	<b>222.701.393.300</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		113.600.000.000	222.700.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>479.489.772.397</b>	<b>428.877.865.723</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	410.398.955.298	380.723.402.367
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	89.587.922.036	54.191.458.527
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.991.812.459	6.133.149.256
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(26.488.917.396)	(12.170.144.427)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>311.474.467.996</b>	<b>269.729.041.858</b>
1. Hàng tồn kho	141		311.474.467.996	269.729.041.858
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.589.657.922</b>	<b>7.372.125.458</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.299.871.006	3.619.453.283
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.894.015.292	3.693.216.726
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		395.771.624	59.455.449
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>593.259.231.011</b>	<b>413.103.725.401</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>236.672.324.415</b>	<b>218.861.572.025</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	180.258.607.296	167.896.839.912
- Nguyên giá	222		502.084.844.128	461.036.723.824
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(321.826.236.832)	(293.139.883.912)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	56.413.717.119	50.964.732.113
- Nguyên giá	228		63.901.967.950	57.384.211.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.488.250.831)	(6.419.479.587)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>166.035.144.932</b>	<b>25.129.864.154</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	166.035.144.932	25.129.864.154
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>151.407.792.901</b>	<b>143.526.055.600</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	134.899.240.994	127.017.503.693
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	16.508.551.907	16.508.551.907
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>39.143.968.763</b>	<b>25.586.233.622</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	39.143.968.763	25.586.233.622
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.654.713.904.185</b>	<b>1.434.340.877.186</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.12.2019 VND	Tại 01.01.2019 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>722.240.743.649</b>	<b>543.686.587.994</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>679.961.103.825</b>	<b>497.319.705.472</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	214.508.955.645	204.507.671.941
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	5.153.149.259	14.769.553.615
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		27.984.539.992	9.720.810.004
4. Phải trả người lao động	314		27.645.059.378	14.603.356.923
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.039.503.424	5.566.662.548
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	116.366.289.027	89.869.602.917
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	241.844.086.931	95.986.460.434
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	39.419.520.169	62.295.587.090
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>22</b>	<b>42.279.639.824</b>	<b>46.366.882.522</b>
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		42.279.639.824	46.366.882.522
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>932.473.160.536</b>	<b>890.654.289.192</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>913.604.184.581</b>	<b>868.083.062.849</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	523.790.000.000	523.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		523.790.000.000	523.790.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(878.000)	(878.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		88.087.808.664	73.986.715.286
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		280.805.811.917	249.385.783.563
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		249.385.783.563	204.070.640.819
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		31.420.028.354	45.315.142.744
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>24</b>	<b>18.868.975.955</b>	<b>22.571.226.343</b>
1. Nguồn kinh phí	431		15.323.540.833	17.650.232.586
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.545.435.122	4.920.993.757
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.654.713.904.185</b>	<b>1.434.340.877.186</b>



**Lê Thị Diệu Loan**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Thị Mai Hoa**  
 Kế toán trưởng



**Phạm Thị Thanh Hương**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		437.337.582.487	426.203.925.903	1.323.836.270.896	1.474.019.031.146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		28.472.967.172	36.006.846.123	54.103.313.047	72.994.714.895
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	25	408.864.615.315	390.197.079.780	1.269.732.957.849	1.401.024.316.251
4. Giá vốn hàng bán	11	26	287.724.513.979	289.185.340.666	850.523.523.372	972.896.278.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		121.140.101.336	101.011.739.114	419.209.434.477	428.128.037.320
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.290.558.897	3.385.857.453	13.048.351.439	16.074.493.083
7. Chi phí tài chính	22	28	4.404.355.858	2.601.039.894	14.622.931.346	12.200.034.045
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.902.140.553	1.534.498.264	10.314.154.786	8.365.839.665
8. Lợi nhuận từ công ty liên kết	24		8.429.069.660	3.135.377.617	15.027.126.302	10.579.768.740
9. Chi phí bán hàng	25		42.422.323.244	45.490.645.526	175.864.273.310	174.049.858.919
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		41.176.386.592	15.109.022.217	84.108.597.929	67.521.210.099
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		43.856.664.199	44.332.266.547	172.689.109.633	201.011.196.080
12. Thu nhập khác	31		178.068.815	78.154.503	346.004.861	231.410.778
13. Chi phí khác	32		62.888.434	11.567.271	130.325.206	216.262.760
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		115.180.381	66.587.232	215.679.655	15.148.018
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.971.844.580	44.398.853.779	172.904.789.288	201.026.344.098
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		7.927.103.883	8.268.205.190	31.894.212.864	38.021.545.804
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		36.044.740.697	36.130.648.589	141.010.576.424	163.004.798.294
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		36.044.740.697	36.130.648.589	141.010.576.424	163.004.798.294



**Lê Thị Diệu Loan**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Thị Mai Hoa**  
 Kế toán trưởng



  
**Phạm Thị Thanh Hương**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**QUÍ 4 NĂM 2019**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	QUÍ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	406.798.219.365	452.712.824.429	1.289.957.558.405	1.357.068.392.889
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(195.144.522.548)	(244.661.263.748)	(851.461.980.501)	(944.259.778.993)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42.105.196.958)	(35.709.796.581)	(147.480.902.937)	(160.908.483.839)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.648.296.935)	(3.642.601.422)	(9.955.266.814)	(8.365.839.665)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.000.000.000)	(20.000.000.000)	(13.021.545.806)	(57.205.654.511)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.118.052.042	25.068.060.144	33.842.013.418	88.954.127.216
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(66.746.912.352)	(57.226.288.243)	(265.109.078.779)	(184.272.669.138)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>105.271.342.614</b>	<b>116.540.934.579</b>	<b>36.770.796.986</b>	<b>91.010.093.959</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	(123.087.040.093)	(12.627.799.239)	(230.898.862.690)	(18.936.523.562)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	1.929.668.319	-	1.932.668.319
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(37.800.000.000)	(1.233.007.500)	(211.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	38.766.992.500	-	107.866.992.500	302.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(52.000.000.000)	(12.600.000.000)	(93.152.480.877)	(14.659.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	23.900.000.000	-	23.900.000.000	1.924.668.319
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.301.267.906	7.952.845.234	21.413.710.867	11.619.516.943
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(103.118.779.687)</b>	<b>(53.145.285.686)</b>	<b>(172.103.647.700)</b>	<b>72.781.330.019</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	83.000.000.000	10.675.331.681	124.152.480.877	14.659.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(25.293.602.557)	-	(25.293.602.557)	(2.514.339.521)
3. Tiền thu từ đi vay	33	97.505.823.672	67.337.105.463	519.724.341.266	415.797.143.846
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(87.341.711.331)	(84.455.668.637)	(361.864.191.304)	(517.133.887.269)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.111.500)	62.536	(75.643.521.455)	(78.542.414.864)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>67.869.398.284</b>	<b>(6.443.168.957)</b>	<b>181.075.506.827</b>	<b>(167.734.497.808)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>70.021.961.211</b>	<b>56.952.479.936</b>	<b>45.742.656.113</b>	<b>(3.943.073.830)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>68.277.420.348</b>	<b>35.604.245.510</b>	<b>92.556.725.446</b>	<b>96.499.799.276</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>138.299.381.559</b>	<b>92.556.725.446</b>	<b>138.299.381.559</b>	<b>92.556.725.446</b>

  
**Lê Thị Diệu Loan**  
 Người lập biểu

  
**Nguyễn Thị Mai Hoa**  
 Kế toán trưởng

  
**Phạm Thị Thanh Hương**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020



## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty mẹ”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty mẹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015, sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 vào Công ty. Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 ngày 24 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.183 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.191).

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty mẹ đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất dược phẩm, hóa dược, dược liệu
- Bán buôn dược phẩm, dược liệu; dụng cụ, vật tư ngành y tế
- Bán lẻ dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm
- Dịch vụ bảo quản thuốc; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc; Dịch vụ tư vấn quản lý bảo đảm chất lượng trong sản xuất thuốc; Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm; Dịch vụ chăm sóc sức khỏe bằng phương pháp thủy liệu pháp, xoa bóp y học.
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng; Sản xuất muối I-ốt
- Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng
- Mua bán máy móc thiết bị y tế; Mua bán, lắp đặt các thiết bị văn phòng
- Mua bán hóa chất, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế
- Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát
- Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton
- In ấn
- Sản xuất lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm.
- Nghiên cứu, phát triển, chuyên giao sản phẩm mới trong lĩnh vực dược phẩm.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự.
- Trồng cây dược liệu.
- Khách sạn.
- Nhà hàng.
- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết kiệm, hệ thống cung cấp ô xy, ni tơ phục vụ ngành y tế; Sản xuất, mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến



sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày; Sản xuất, chế biến gỗ; Mua bán hàng nông, lâm sản, thủ công mỹ nghệ; Khai thác và chế biến khoáng sản.

Hoạt động chính của Công ty mẹ là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	Tỉnh Bình Định	120.000.000.000	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	Tỉnh Bình Định	80.000.000.000	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	Tỉnh Bình Định	40.000.000.000	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Bán buôn thuốc tân dược, dược liệu, VTYT

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mủ cao su

#### Tên chi nhánh

#### Địa chỉ

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hồ Chí Minh 433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng 76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.



4. Chi nhánh Bidiphar Huyện Phù Cát - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 155, Quang Trung, Thị trấn Ngô Mây, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định
5. Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Sơn, Tỉnh Bình Định.
6. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tuy Phước - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Đường Trần Phú, Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định.
7. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tây Sơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 176 Quang Trung, Thị trấn Phú Phong, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
8. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hà Nội	Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tổ 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
9. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An	LKH 21 – Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đắk Lắk	Số 419 Khu Tái định cư, Phường Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
11. Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 56 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.
12. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị	Số 06 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.
13. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi	Số 202, Đường Nguyễn Trãi, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
14. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa	18 Khu B, Số 2 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
15. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai	J37, J38 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
16. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thanh Hóa	Số 23/124 Nguyễn Tĩnh, Phường Đông Hương, Tp Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.
17. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Hải Phòng	Lô 19N05 Đường Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng.





18. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược -  
Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại  
Phú Thọ

Khu đô thị Minh Phương, Đường Nguyễn Trãi,  
Phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ.

19. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược -  
Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại  
Tiền Giang

Số 498 Nguyễn Thị Thập, Phường 6, Thành phố  
Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

20. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược -  
Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại  
Kiên Giang

Số 91 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố  
Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hoạt động.

Báo cáo tài chính hợp nhất này kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ báo cáo mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.



Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ báo cáo trên cơ sở dự thu.

##### ***Các khoản đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

##### ***Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn***





Các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ báo cáo. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất trong kỳ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Một số máy móc thiết bị được áp dụng mức khấu hao nhanh bằng hai lần mức khấu hao đường thẳng như trên, phù hợp với hướng dẫn của các quy định kế toán hiện hành.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, Ban Tổng Giám Đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao cho một số máy móc, thiết bị từ khấu hao nhanh hệ số 2 sang khấu hao đường thẳng hệ số 1.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ báo cáo.



### **Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phát sinh trong suốt thời gian thuê.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê nhà, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều





kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

#### **Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ báo cáo.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ này vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31.12.2019</b>	<b>01.01.2019</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	709.014.100	561.864.450
Tiền gửi ngân hàng	46.733.318.584	79.994.860.996
Các khoản tương đương tiền	90.857.048.875	12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>138.299.381.559</u></b>	<b><u>92.556.725.446</u></b>

#### **5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<b>31.12.2019</b>	<b>01.01.2019</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.393.300	1.393.300
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	113.600.000.000	222.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>113.601.393.300</u></b>	<b><u>222.701.393.300</u></b>



**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31.12.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Bên thứ ba</b>	<b>389.077.363.660</b>	<b>380.723.402.367</b>
Công ty TNHH Đầu tư Phát Triển KT Đông Nam	45.131.856.249	48.131.856.249
Khác	343.945.507.411	332.591.546.118
<b>b. Bên liên quan</b>	<b>21.321.591.637</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>410.398.955.298</u></b>	<b><u>380.723.402.367</u></b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31.12.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Bên thứ ba</b>	<b>89.587.922.036</b>	<b>54.191.458.527</b>
Công ty CBF Coffee	21.989.600.256	18.862.400.256
Công ty chế tạo máy DP Tiến Tuấn	3.361.629.370	
Công ty cổ phần cơ điện lạnh Đông Á	3.630.000.000	
Shandong Sma Pharmatech Co.,LTD	12.909.300.000	
Khác	47.697.392.410	35.329.058.271
<b>b. Bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>89.587.922.036</u></b>	<b><u>54.191.458.527</u></b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31.12.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	1.154.580.266	434.999.892
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	266.642.721	192.609.850
Lãi dự thu	3.326.009.634	4.864.331.840
Các khoản phải thu khác	1.244.579.838	641.207.674
<b>Cộng</b>	<b><u>5.991.812.459</u></b>	<b><u>6.133.149.256</u></b>

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Dưới đây là dự phòng phải thu khó đòi do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong kỳ này:

	<u>VND</u>
Số dư 01.01.2019	(12.170.144.427)
Trích dự phòng trong kỳ	(21.692.309.833)
Khoản xử lý xóa nợ	<u>7.373.536.864</u>
<b>Số dư 31.12.2019</b>	<b><u>(26.488.917.396)</u></b>



Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán như sau:

	<b>31.12.2019</b>	<b>01.01.2019</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá gốc	52.646.114.225	17.790.039.572
Dự phòng	(26.488.917.396)	(12.170.144.427)
	<b><u>26.157.196.829</u></b>	<b><u>5.619.895.145</u></b>

Chi tiết nợ phải thu quá hạn theo đối tượng như sau:

	<b>31.12.2019</b>		<b>01.01.2019</b>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
CBF Coffee Co.,Ltd	2.048.372.348	226.368.494	2.048.372.348	377.280.824
F.D PHARMA Co.,Ltd - Cambodia		-	7.373.536.864	-
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Thuận	24.812.620	17.368.834	211.346.577	142.980.067
Công ty Đầu tư Kỹ thuật Đông Nam	45.131.856.249	22.565.928.125		
Khác	5.441.073.008	3.347.531.376	8.156.783.783	5.099.634.254
<b>Cộng</b>	<b><u>52.646.114.225</u></b>	<b><u>26.157.196.829</u></b>	<b><u>17.790.039.572</u></b>	<b><u>5.619.895.145</u></b>

## 10. HÀNG TỒN KHO

	<b>31.12.2019</b>	<b>01.01.2019</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	11.959.245.741	8.235.834.367
Nguyên liệu, vật liệu	136.279.707.943	97.369.685.800
Công cụ, dụng cụ	403.509.113	418.728.686
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.721.922.994	5.710.591.954
Thành phẩm	114.103.620.124	115.397.131.684
Hàng hoá	37.006.462.081	42.597.069.367
<b>Cộng</b>	<b><u>311.474.467.996</u></b>	<b><u>269.729.041.858</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá cần lập dự phòng.

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<b>31.12.2019</b>	<b>01.01.2019</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.299.871.006</b>	<b>3.619.453.283</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.735.355.249	1.853.920.068
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.564.515.757	1.765.533.215
<b>b. Dài hạn</b>	<b>39.143.968.763</b>	<b>25.586.233.622</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.561.762.064	1.420.784.591
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.668.017.319	2.983.481.165
Chi phí tiền thuê đất	19.914.189.380	21.181.967.866
<b>Tổng (a) + (b)</b>	<b><u>42.443.839.769</u></b>	<b><u>29.205.686.905</u></b>



## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01.10.2019	152.309.516.105	272.772.356.541	36.488.648.634	14.238.073.451	475.808.594.731
Mua trong kỳ		2.365.100.000			2.365.100.000
XDCB hoàn thành	2.840.478.499	21.947.272.836	569.147.329	76.200.001	25.433.098.665
Thanh lý, nhượng bán		(1.023.077.450)	(498.871.818)		(1.521.949.268)
Tại ngày 31.12.2019	<u>155.149.994.604</u>	<u>296.061.651.927</u>	<u>36.558.924.145</u>	<u>14.314.273.452</u>	<u>502.084.844.128</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01.10.2019	72.122.413.431	208.415.088.572	24.743.380.793	9.641.597.122	314.922.479.918
Khấu hao trong kỳ	1.966.077.878	4.811.446.647	1.102.964.042	545.217.615	8.425.706.182
Thanh lý, nhượng bán		(1.023.077.450)	(498.871.818)		(1.521.949.268)
Tại ngày 31.12.2019	<u>74.088.491.309</u>	<u>212.203.457.769</u>	<u>25.347.473.017</u>	<u>10.186.814.737</u>	<u>321.826.236.832</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01.10.2019	<u>80.187.102.674</u>	<u>64.357.267.969</u>	<u>11.745.267.841</u>	<u>4.596.476.329</u>	<u>160.886.114.813</u>
Tại ngày 31.12.2019	<u>81.061.503.295</u>	<u>83.858.194.158</u>	<u>11.211.451.128</u>	<u>4.127.458.715</u>	<u>180.258.607.296</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 186.863.335.087 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 179.258.345.223 đồng)

## 13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy tính <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01.10.2019	45.085.742.650	11.589.065.800	56.674.808.450
Mua trong kỳ		180.000.000	180.000.000
XDCB hoàn thành	5.675.404.000	1.371.755.500	7.047.159.500
Tại ngày 31.12.2019	<u>50.761.146.650</u>	<u>13.140.821.300</u>	<u>63.901.967.950</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01.10.2019	1.732.521.819	5.275.718.715	7.008.240.534
Khấu hao trong kỳ	57.516.145	422.494.152	480.010.297
Tại ngày 31.12.2019	<u>1.790.037.964</u>	<u>5.698.212.867</u>	<u>7.488.250.831</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01.10.2019	<u>43.353.220.831</u>	<u>6.313.347.085</u>	<u>49.666.567.916</u>
Tại ngày 31.12.2019	<u>48.971.108.686</u>	<u>7.442.608.433</u>	<u>56.413.717.119</u>



**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>31.12.2019</b>	<b>01.01.2019</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án trồng cây dược liệu	5.639.617.949	3.141.899.430
Phần mềm quản lý và phân phối và bán hàng	-	1.371.755.500
Chi phí xây dựng chi nhánh Hải Phòng	2.052.218.182	2.052.218.182
Nhà máy công nghệ cao	30.533.480.757	10.988.260.593
Dây chuyền SX thuốc điều trị ung thư	77.590.917.198	
Hệ thống HVAC -BMS	15.703.199.235	
Khác	34.515.711.611	7.575.730.449
<b>Cộng</b>	<b><u>166.035.144.932</u></b>	<b><u>25.129.864.154</u></b>

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	<b>31.12.2019</b>
	<u>VND</u>
Giá gốc khoản đầu tư	92.868.048.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	<u>42.031.192.994</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>134.899.240.994</u></b>

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết:

	<b>31.12.2019</b>	<b>01.01.2019</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng tài sản	469.627.144.905	523.216.329.279
Tổng công nợ	<u>(67.877.730.233)</u>	<u>(144.939.866.154)</u>
Tài sản thuần	401.749.414.670	378.276.463.126
<b>Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b><u>134.899.240.994</u></b>	<b><u>127.017.503.693</u></b>

**16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Tỷ lệ phần sở hữu	<b>31.12.2019</b>		<b>01.01.2019</b>	
		Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
		<u>Cổ phiếu</u>	<u>VND</u>	<u>Cổ phiếu</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	13,50%	405.000	12.995.016.936	405.000	12.995.016.936
Công ty Cổ phần Dược VTYT Nghệ An	1,29%	205.710	1.513.534.971	205.710	1.513.534.971
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00%	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>			<b><u>16.508.551.907</u></b>		<b><u>16.508.551.907</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các đơn vị nhận đầu tư đều có lợi nhuận nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng.



**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31.12.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Bên thứ ba</b>	<b>214.508.955.645</b>	<b>204.507.671.941</b>
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Vietnam	30.426.088.417	70.000.728.034
Khác	184.082.867.228	134.506.943.907
<b>b. Bên liên quan</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>214.508.955.645</u></b>	<b><u>204.507.671.941</u></b>

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng thanh toán.

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31.12.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Bên thứ ba</b>	<b>5.153.149.259</b>	<b>14.769.553.615</b>
Công ty cổ phần Sundial Việt nam	1.482.815.787	2.410.001.226
Ban quản lý dự án Kiên Giang	-	4.068.704.000
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng Bình Định	-	4.000.000.000
CBF PHARMA Co.,Ltd	-	1.587.112.125
Khác	3.670.333.472	2.703.736.264
<b>b. Bên liên quan</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>5.153.149.259</u></b>	<b><u>14.769.553.615</u></b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31.12.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Bên thứ ba</b>	<b>114.441.620.708</b>	<b>89.869.602.917</b>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	78.705.832.175	78.668.478.450
Kinh phí công đoàn	1.295.001.714	1.423.395.378
Nhận ký quỹ, ký cược	69.000.000	89.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.371.786.819	9.688.729.089
<b>b. Bên liên quan</b>	<b>1.924.668.319</b>	<b>1.924.668.319</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>116.366.289.027</u></b>	<b><u>89.869.602.917</u></b>



**20. VAY NGẮN HẠN**

	Tại ngày	Trong kỳ		Tại ngày
	01.10.2019	Tăng	Giảm	30.09.2019
	Giá trị			Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	216.112.222.252	97.505.823.672	83.653.159.202	229.964.886.722
+ Ngân hàng BIDV CN BD	161.330.896.804	38.923.344.856	83.653.159.202	116.601.082.458
+ Ngân hàng VCB CN BD	-	32.239.653.816	-	32.239.653.816
+ Ngân hàng Vietinbank CN BD	15.671.300.448	-	-	15.671.300.448
+ Quỹ ĐTPT Bình Định	39.110.025.000	26.342.825.000	-	65.452.850.000
Vay ngắn hạn CBCNV	16.788.987.493	227.906.618	5.137.693.902	11.879.200.209
<b>Cộng</b>	<b>232.901.209.745</b>	<b>97.733.730.290</b>	<b>88.790.853.104</b>	<b>241.844.086.931</b>

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Ban Điều hành Công ty.

	Quỹ	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng	Tổng
	khen thưởng		Ban điều hành	
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01.10.2019	3.682.327.414	22.021.246.505	23.140.888	25.726.714.807
Tăng khác	37.260.000			37.260.000
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại	14.101.093.378		1.410.109.338	15.511.202.716
Sử dụng quỹ	(1.418.200.000)	(437.457.354)		(1.855.657.354)
<b>Số dư tại 31.12.2019</b>	<b>16.402.480.792</b>	<b>21.583.789.151</b>	<b>1.433.250.226</b>	<b>39.419.520.169</b>

**22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTDĐTBYT ngày 01 tháng 01 năm 2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện.

Biến động của Quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển	Quỹ PT KHCN	Tổng
	KHCN	đã hình thành	
	VND	VND	VND
Số dư tại 01.10.2019	30.002.080.243	13.306.911.122	43.308.991.365
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ		(1.029.351.541)	(1.029.351.541)
<b>Số dư tại 31.12.2019</b>	<b>30.002.080.243</b>	<b>12.277.559.581</b>	<b>42.279.639.824</b>



### 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

**Cổ phần:**

	<u>31.12.2019</u>	<u>01.01.2019</u>
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	52.379.000	52.379.000
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	52.378.915	52.378.915
+ <i>Cổ phiếu quỹ</i>	85	85
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	52.378.915	52.378.915
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	52.378.915	52.378.915
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 04 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 523.790.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số đầu kỳ và cuối kỳ		
	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>
Cổ đông Nhà nước - Quỹ ĐTPT Tỉnh Bình Định	6.984.955	13,34	69.849.550.000
Các cổ đông khác	45.394.045	86,66	453.940.450.000
	<u>52.379.000</u>	<u>100</u>	<u>523.790.000.000</u>

### 24. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

- Hợp đồng “Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định” số 09/2014/SKH-CN-HĐ/DA KH-CN ngày 22 tháng 10 năm 2014 giữa Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định và Công ty với tổng kinh phí của hợp đồng là 59.500.000.000 đồng. Hợp đồng này được thực hiện trong vòng 5 năm. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty đã quyết toán chi phí việc thực hiện đề tài là 34,09 tỷ đồng

- Dự án “Hoàn thiện quy trình công nghệ SX thuốc viên Indapamid” được cấp bởi Văn phòng các Chương trình trọng điểm

	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Nguồn kinh phí sự nghiệp đã hình thành TSCĐ	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Số dư tại 01.10.2019</b>	<b>15.038.139.239</b>	<b>3.893.493.473</b>	<b>18.931.632.712</b>
Tăng trong kỳ	3.196.746.022		3.196.746.022
Sử dụng quỹ	(2.911.344.428)		(2.911.344.428)
Khấu hao TSCĐ		(348.058.351)	(348.058.351)
<b>Số dư tại 31.12.2019</b>	<b>15.323.540.833</b>	<b>3.545.435.122</b>	<b>18.868.975.955</b>

956  
CỔ PHẦN  
HANGT  
- BÌNH  
(BIDIP)  
'NHỞ



**25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG**

	QUÍ 4.2019	QUÍ 4.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>	<b>437.337.582.487</b>	<b>426.203.925.903</b>
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	358.340.167.409	349.945.773.798
Doanh thu bán vật tư, thiết bị y tế	68.468.320.832	73.611.323.286
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	3.284.903.431	1.821.322.319
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	7.244.190.815	825.506.500
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>28.472.967.172</b>	<b>36.006.846.123</b>
Chiết khấu thương mại	21.003.858.607	35.025.573.226
Giảm giá hàng bán	6.747.723.846	-
Hàng bán bị trả lại	721.384.719	981.272.897
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>408.864.615.315</u></b>	<b><u>390.197.079.780</u></b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	QUÍ 4.2019	QUÍ 4.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán dược phẩm	216.959.782.311	217.182.984.969
Giá vốn bán vật tư y tế	61.180.792.187	69.971.097.716
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	2.722.262.673	1.530.875.497
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	6.861.676.809	500.382.484
<b>Cộng</b>	<b><u>287.724.513.979</u></b>	<b><u>289.185.340.666</u></b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	QUÍ 4.2019	QUÍ 4.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	(4.811.348.860)	3.357.169.623
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.351.099.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	(249.191.243)	(48.242.845)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	46.087.904
Khác	-	30.842.771
<b>Cộng</b>	<b><u>2.290.558.897</u></b>	<b><u>3.385.857.453</u></b>



**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	QUÍ 4.2019	QUÍ 4.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	2.902.140.553	1.534.498.264
Chiết khấu thanh toán	1.176.533.583	1.037.918.437
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	290.730.390	28.623.193
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	34.951.332	-
<b>Cộng</b>	<b><u>4.404.355.858</u></b>	<b><u>2.601.039.894</u></b>

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định  
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar  
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan

**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn  
Công ty liên kết  
Công ty nhận đầu tư có cùng Chủ tịch  
Hội đồng Quản trị



**Lê Thị Diệu Loan**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Mai Hoa**  
Kế toán trưởng



**Phạm Thị Thanh Hương**  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020